

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NST

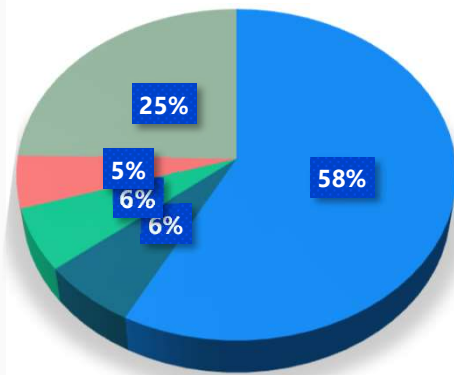
CTCP Ngân Sơn (HNX)

Ngành: Thuốc lá

Giá	7,600 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-14.9%	14.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,023 - 9,659
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	85
Số lượng CPLH (CP)	11,202,003
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,920
Sở hữu nước ngoài	2.82%
Beta	0.20

Cơ cấu cổ đông



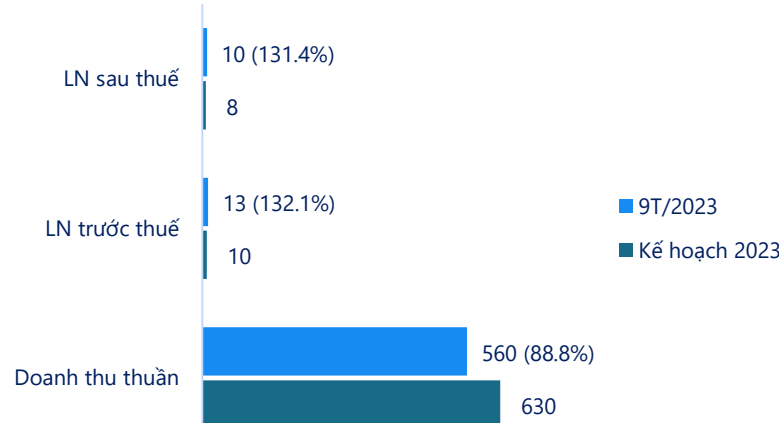
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

331.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 195.0 | +142.5%

Cùng kỳ: ↗ 20.2 | +6.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

559.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 171.9 | +44.3%

LN thuần

Q3 2023

5.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.7 | +41.8%

Cùng kỳ: ↘ 18.0 | -76.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

12.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.8 | +17.1%

LNTT

Q3 2023

6.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.7 | +41.8%

Cùng kỳ: ↘ 17.6 | -74.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

12.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.8 | +16.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NST

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	331.9	311.6	6.5%	559.7	387.8	44.3%
Giá vốn hàng bán	269.0	263.1	2.2%	451.2	328.7	37.3%
Lợi nhuận gộp	62.9	48.5	29.6%	108.5	59.1	83.6%
Doanh thu HĐTC	0.1	0.1	2.6%	0.7	2.2	-70.4%
Chi phí tài chính	2.3	3.1	-26.5%	2.8	4.4	-36.4%
Chi phí lãi vay	2.3	3.1	-26.7%	2.8	4.1	-31.0%
Chi phí bán hàng	7.0	8.2	-14.8%	12.9	11.9	8.3%
Chi phí QLDN	48.1	13.7	251.8%	81.3	34.6	134.9%
LN thuần từ HĐKD	5.6	23.6	-76.2%	12.1	10.3	17.1%
LN khác	0.4	-	-	0.4	0.4	8.7%
LN trước thuế	6.0	23.6	-74.5%	12.6	10.7	16.8%
Thuế TNDN	1.2	2.1	-44.1%	2.6	2.1	19.2%
Lợi nhuận sau thuế	4.8	21.4	-77.5%	10.0	8.6	16.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	4.8	21.4	-77.5%	10.0	8.6	16.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 129.7	- 29.7	167.3	31.1	- 130.3	79.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 1.4	- 1.6	1.3	22.0	14.9	0.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	135.8	27.1	166.1	9.3	116.5	77.4
Lưu chuyển tiền thuần	4.7	4.2	0.0	0.2	1.1	1.4

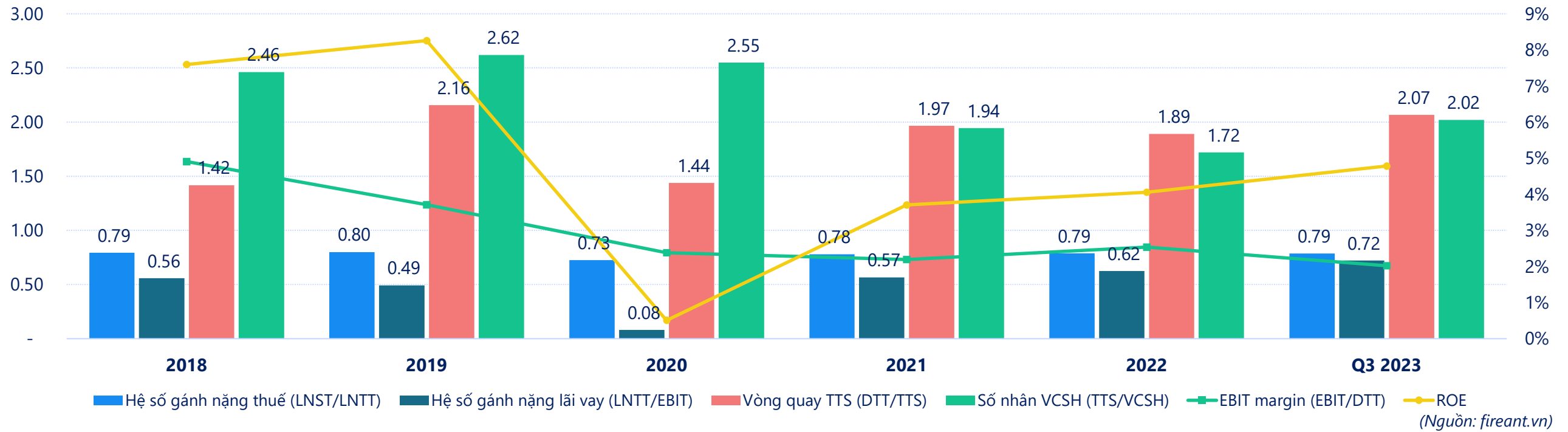
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	246.7	208.9	18.1%	77.2%
Tiền và tương đương tiền	6.2	4.0	55.4%	1.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	128.3	144.6	-11.2%	40.2%
Hàng tồn kho	90.7	40.3	125.3%	28.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.4	20.1	6.5%	6.7%
Tài sản dài hạn	72.8	81.3	-10.5%	22.8%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	53.1	60.4	-12.2%	16.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	19.7	20.9	-5.8%	6.2%
Tổng cộng tài sản	319.4	290.3	10.0%	100.0%
Nợ phải trả	140.8	114.8	22.6%	44.1%
Nợ ngắn hạn	140.8	113.2	24.4%	44.1%
Nợ vay ngắn hạn	40.9	8.4	385.3%	12.8%
Nợ dài hạn	-	1.6	-100.0%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	1.6	-100.0%	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	178.6	175.5	1.8%	55.9%
Vốn chủ sở hữu	178.6	175.5	1.8%	55.9%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NST

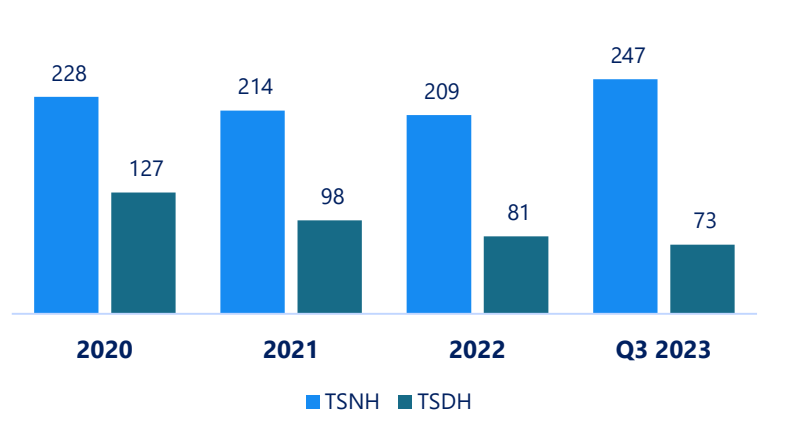
Phân tích Dupont



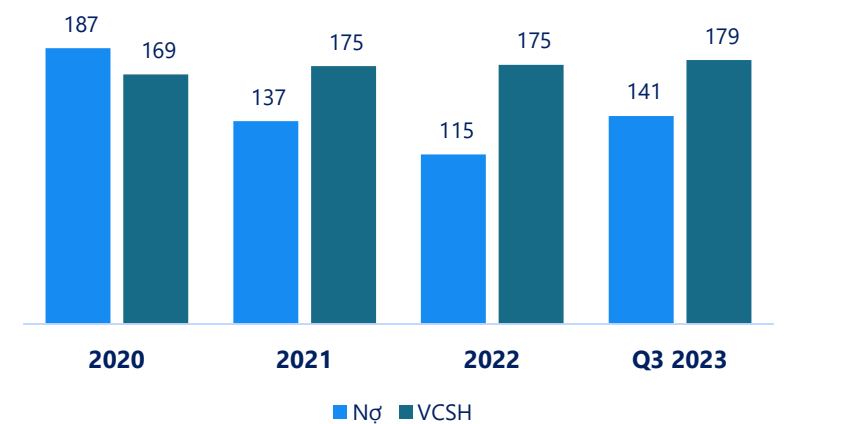
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NST

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.7%	1.8%	0.2%	1.2%	1.5%	1.4%
Biên LNST (TTM)	2.2%	1.5%	0.1%	1.0%	1.2%	1.1%
Biên LN EBIT (TTM)	4.9%	3.7%	2.4%	2.2%	2.5%	2.0%
ROE (TTM)	7.6%	8.3%	0.5%	3.7%	4.1%	4.8%
ROA (TTM)	3.1%	3.2%	0.2%	1.9%	2.4%	2.4%

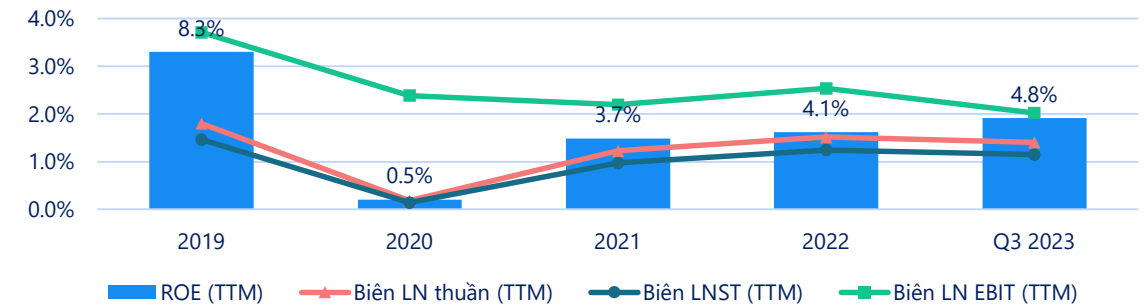
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	54.5	56.4	72.0	27.1	48.1	67.3
Số ngày nắm giữ HTK	104.5	59.5	64.7	42.8	38.1	67.9
Số ngày phải trả NCC	39.9	9.7	50.1	48.4	9.6	13.4
Vòng quay TSCĐ	6.3	9.6	6.5	7.5	8.3	12.8
Vòng quay TTS	257.5	169.2	253.8	185.7	193.0	176.7

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.2	1.4	1.6	1.8	1.8
Khả năng TT nhanh	0.4	0.8	0.8	1.0	1.3	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.3	2.0	1.1	2.3	2.7	3.6

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,188	1,325	79	568	634	758
Giá trị sổ sách (BVPS)	15,908	16,058	15,015	15,525	15,584	15,843
P/E	18.1	20.0	93.3	18.1	9.5	9.9
P/B	1.4	1.7	0.5	0.7	0.4	0.5
P/S	0.4	0.3	0.1	0.2	0.1	0.1

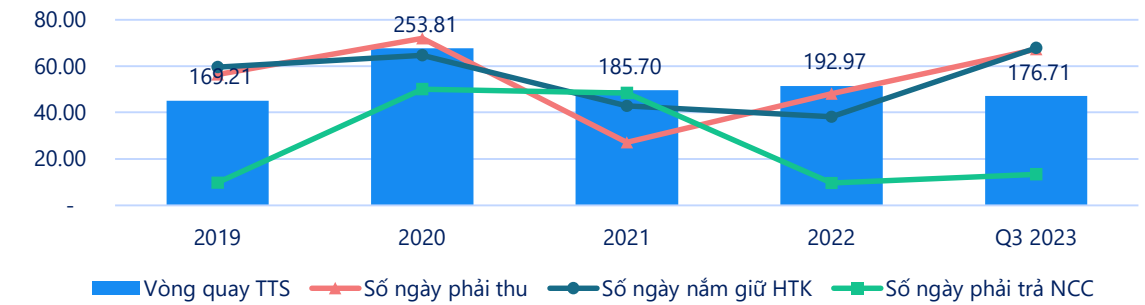
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



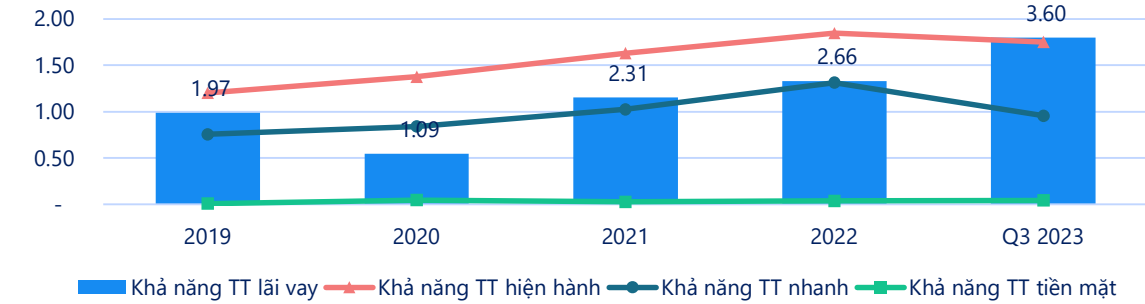
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

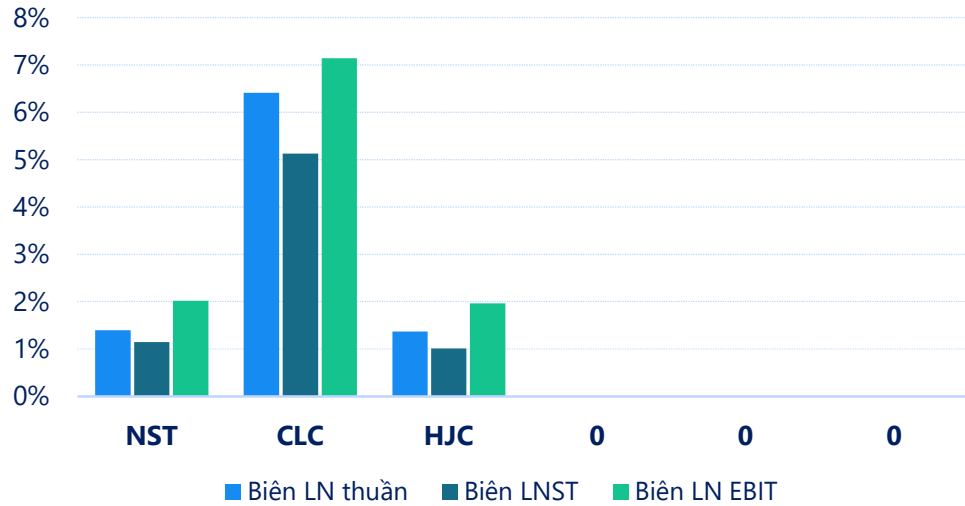
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NST

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
NST	559.7	44.3%	10.0	16.2%	1.8%	2.2%
CLC	2,078.4	25.7%	96.4	-0.4%	4.6%	5.9%
HJC	452.2	3.7%	5.3	-25.8%	1.2%	1.6%

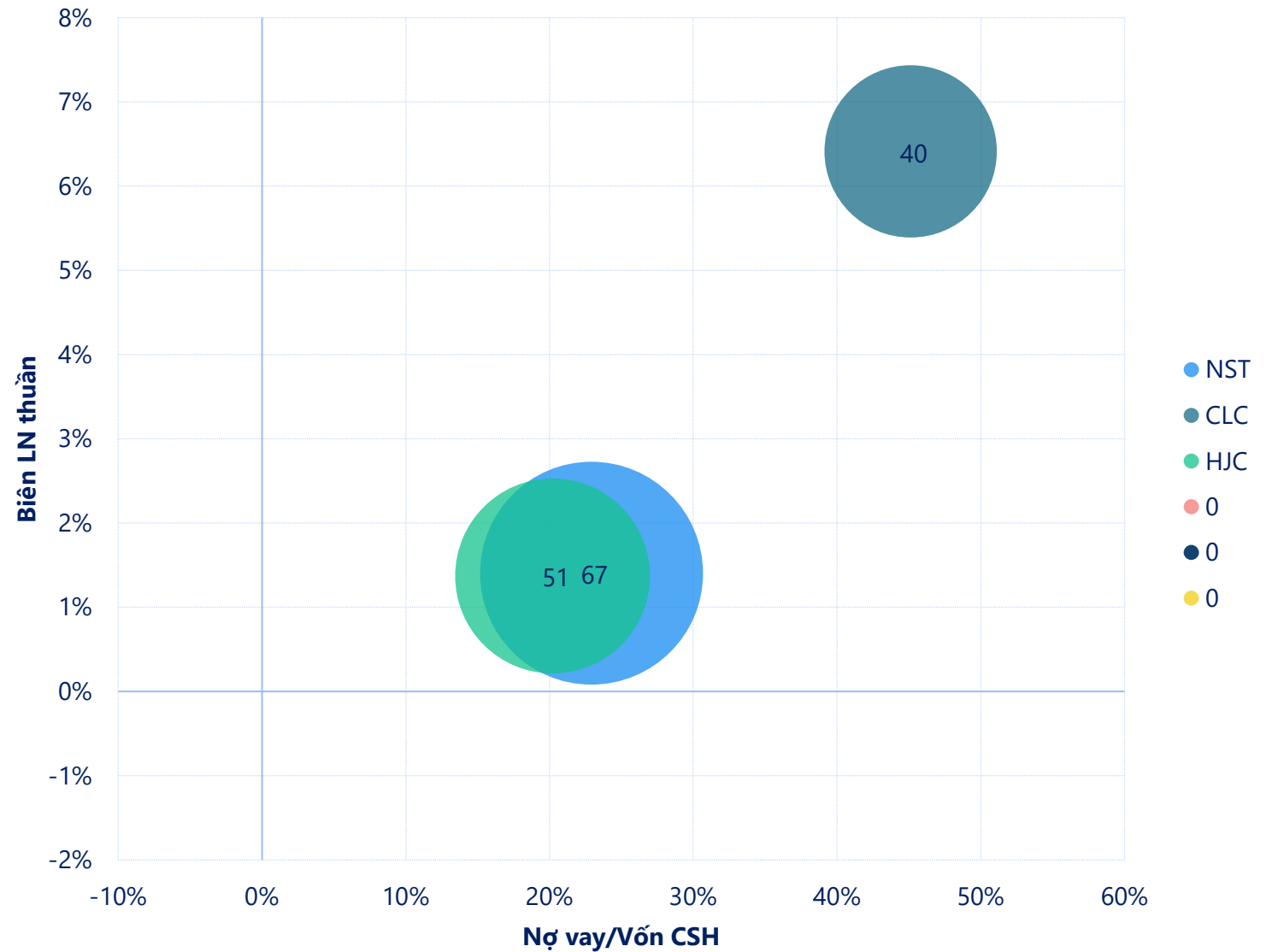
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)